



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG

Ngày tháng 05 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định công nghiệp, xây dựng Phateco
Phòng xây dựng

Laboratory: Industry, construction testing and verification section under Phateco
Construction Department

Tổ chức / Cơ quan chủ quản: Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Phateco

Organization: Phateco Technical Services Joint Stock Company

Số hiệu/ Code: VILAS 404

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ, Hóa, Không phá hủy

Field of testing: Mechanical, Chemical, Non-destructive Testing (NDT)

Người quản lý/ Đào Quang Tùng

Laboratory manager:

Hiệu lực công nhận/ Kể từ ngày /05/2025 đến ngày 12/05/2030

Period of Validation:

Địa chỉ/Address: Số 5A/613 đường Thiên Lô, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố
Hải Phòng

No. 5A/613, Thien Loi road, Vinh Niem ward, Le Chan district, Hai Phong City

Địa điểm/Location: Số 24 đường Dầu Lửa, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố
Hải Phòng

No. 24, Dau Lua road, So Dau ward, Hong Bang district, Hai Phong City

Điện thoại/ Tel: 0225 3870870

E-mail: admin@phateco.com

Website: www.phateco.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 404**Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**Field of testing: **Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Vật liệu kim loại <i>Metallic materials</i>	Thử kéo: - Xác định giới hạn chảy; - Xác định độ bền kéo đứt; - Xác định độ giãn dài. <i>Tensile test:</i> - <i>Determination of yield point;</i> - <i>Determination of tensile strength;</i> - <i>Determination of elongation.</i>	(10 ~ 1000) kN	TCVN 197-1 : 2014 (ISO 6892-1 : 2009) ASTM A370-24 JIS Z 2241 : 2022 ASTM E8/E8M-24 ISO 6892-1:2019 AS 1391-2020
2.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Đến/ to 180°	TCVN 198:2008 ASTM A370-24 JIS Z 2248 : 2022 ISO 7438 : 2020
3.		Thử va đập kiểu con lắc Charpy <i>Charpy pendulum impact test</i>	Đến/ to 300 J Nhiệt độ/ <i>Temperature:</i> (-65 ~ 25) °C	TCVN 312-1:2007 ASTM A370-24 ASTM E23-24 JIS Z 2242 : 2023 ISO 148-1:2016 AS 1544.2-2003
4.		Thử độ cứng Brinell <i>Brinell hardness test</i>	(31,8 ~ 218) HBW1/10 (95,5 ~ 650) HBW1/30	ASTM E10-23 TCVN 256-1:2006 ISO 6506-1:2014
5.		Thử độ cứng Vickers <i>Vickers hardness test</i>	Đến/ to 1000 HV Tải trọng/ <i>Weight:</i> (5 ~ 30) kg	ASTM E92-23 TCVN 258-1:2007 ISO 6507-1:2023
6.	Mối hàn kim loại <i>Welding metals</i>	Thử kéo: - Xác định độ bền kéo đứt. <i>Tensile test:</i> - <i>Determination of tensile strength.</i>	(10 ~ 1000) kN	ASME BPVC.IX - 2023 AWS D1.1/D1.1M : 2020 và ASTM A370-24 ISO 4136:2022 AWS D1.5M/D1.5:2020 AWS D1.6/D1.6M:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 404**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	Mối hàn kim loại <i>Welding metals</i>	Thử uốn <i>Bend test</i>	Đến/ to 180°	ASME BPVC. IX - 2023 AWS D1.1/D1.1M : 2020 ISO 5173: 2023 TCVN 5401:2010 AWS D1.5M/D1.5:2020 AWS D1.6/D1.6M:2017
8.		Thử va đập kiểu con lắc Charpy <i>Charpy pendulum impact test</i>	Đến/ to 300 J Nhiệt độ/ <i>Temperature:</i> (-65 ~ 25) °C	AWS D1.1/D1.1M : 2020 ASME BPVC.IX - 2023 và/and ASTM A370 ASME SA-370 (2023) TCVN 312-1:2007 TCVN 5402:2010 ISO 148-1:2016 EN ISO 9016:2022 AWS D1.5M/D1.5:2020 AWS D1.6/D1.6M:2017
9.		Thử độ cứng Vickers <i>Vickers hardness test</i>	Đến/ to 1000 HV Tải trọng/ <i>Weight:</i> (5 ~ 30) kg	ASME BPVC. IX - 2023 AWS D1.1/D1.1M : 2020 và/and ASTM E92-23 EN ISO 9015:2011
10.		Thử bẻ gãy <i>Fracture test</i>	-	EN ISO 9017:2018
11.		Xác định tổ chức thô đại <i>Determination of macro structure</i>	-	AWS D1.1/D1.1M : 2020 ASME BPVC. IX - 2023 ASTM E340-15 EN ISO 17639:2022 AWS D1.5M/D1.5:2020 AWS D1.6/D1.6M:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 404**Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thép cacbon và Thép hợp kim thấp <i>Carbon steel and low-alloy steel</i>	Xác định thành phần hóa học Phương pháp phân tích bằng quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical composition Spark atomic emission spectrometry method</i>	C: (0,02 ~ 1,10) % Si: (0,02 ~ 1,10)% Mn: (0,03 ~ 2,00) % P: (0,006 ~ 0,085) % S: (0,001 ~ 0,055) % Cr: (0,07 ~ 8,14) % Ni: (0,006 ~ 5,000) % Cu: (0,004 ~ 0,500) % Mo: (0,007 ~ 1,300) % V: (0,003 ~ 0,300) % A1: (0,006 ~ 0,093) %	ASTM E415-21
2.	Thép không gỉ austenitic <i>Austenitic stainless Steel</i>	Xác định thành phần hóa học Phương pháp phân tích bằng quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical composition Spark atomic emission spectrometry method</i>	C: (0,005 ~ 0,25) % Si: (0,01 ~ 0,90) % Mn: (0,01 ~ 2,00) % P: (0,003 ~ 0,150) % S: (0,003 ~ 0,065)% Cr: (17,0 ~ 23,0) % Ni: (7,5 ~ 13,0) % Cu: (0,01 ~ 0,30) % Mo: (0,01 ~ 3,00) %	ASTM E1086-22
3.	Kim loại, Hợp kim <i>Metal, Alloy</i>	Xác định thành phần hoá học. Kỹ thuật huỳnh quang tia X <i>Determination of chemical composition. X-ray fluorescence spectrometry method</i>	Cr: (0,5 ~ 22,38) % Ni: (0,6 ~ 12,6) % Mn: (0,3 ~ 1,67) % Mo: (0,02 ~ 2,33) % Cu: (0,06 ~ 0,25) % Nb: (0,03 ~ 0,25) %	ASTM E572-21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 404

Lĩnh vực thử nghiệm: **Không phá hủy**

Field of testing: **Non-destructive Testing (NDT)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Mối hàn kim loại <i>Welding Metal</i>	Kiểm tra khuyết tật (x) Phương pháp chụp ảnh bức xạ (RT) <i>Examination defect. Radiographic testing method (RT)</i>	Chiều dày xuyên thấu <i>Penetrant thickness</i> Ir-192: đến/to 100 mm Se-75: đến/to 40 mm X-ray: đến/to 40 mm	ASME BPVC.V-2023, Article 2 BS EN ISO 17636-1:2022 AWS D1.1/D1.1M:2020 AWS D1.5M/D1.5:2020 AWS D1.6/D1.6M:2017 JIS Z 3104:1995 ASTM E94:2022 AS 2177:2006
2.		Kiểm tra khuyết tật (x) Phương pháp siêu âm <i>Examination defect. Ultrasonic testing method (UT)</i>	(8 ~ 400) mm (8 ~ 400) mm (8 ~ 200) mm (8 ~ 200) mm (6 ~ 400) mm (6,4 ~ 203) mm	ASME BPVC.V-2023, Article 4 BS EN ISO 17640:2018 AWS D1.1/D1.1M:2020 Item 8, Part F AWS D1.5M/D1.5:2020 Item 8, Part C JIS Z 3060:2015 ASTM E164-19
3.		Kiểm tra ngoại quan (x) <i>Visual Check</i>	-	ASME BPVC.V-2023, Article 9 BS EN ISO 17637:2016
4.	Vật đúc <i>Casting</i>	Kiểm tra khuyết tật (x) Phương pháp chụp ảnh bức xạ (RT) <i>Examination defect Radiographic testing method (RT)</i>	Chiều dày xuyên thấu: <i>Penetrant thickness</i> đến/ to 114 mm	ASME BPVC.V-2023, Article 2
5.	Vật liệu kim loại <i>Metallic materials</i>	Đo chiều dày bằng siêu âm (x) <i>Ultrasonic Thickness Measurement</i>	(2 ~ 200) mm	ASME BPVC.V-2023, Article 5 ASTM E797/E797M-21 BS EN ISO 16809:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 404**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
6.	Vật liệu sắt từ <i>Ferromagnetic materials</i>	Phát hiện vết nứt và bất liên tục (x) Phương pháp kiểm tra từ tính (MT) <i>Detecting crack and discontinuities Magnetic particle testing method (MT)</i>	-	ASME BPVC.V-2023, Article 7 ASTM E709-21 BS EN ISO 17638:2016
7.	Vật liệu kim loại và mối hàn <i>Metallic materials and welds</i>	Phát hiện vết nứt và bất liên tục (x) Phương pháp kiểm tra thẩm thấu chất lỏng (PT) <i>Detecting crack and discontinuities Liquid penetrant testing method (PT)</i>	-	ASME BPVC.V-2023, Article 6 ASTM E165/E165M-23 BS EN ISO 3452-1:2021
8.	Ống trao đổi nhiệt không từ tính <i>Nonferromagnetic Tubes</i>	Phát hiện bất liên tục (x) Phương pháp kiểm tra dòng điện xoáy <i>Detecting crack and discontinuities Eddy current testing method</i>	-	ASME BPVC.V-2023, Article 8, Appendix II

Ghi chú/ Notes:

- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ International Organization for Standardization
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ Vietnam National Standard
- ASTM: Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ/ American Society for Testing and Materials
- JIS: Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản/ Japanese Industrial Standards
- BS: Tiêu chuẩn Vương quốc Anh/ British Standard
- ASME: Hội Kỹ sư Cơ khí Hoa Kỳ/ American Society of Mechanical Engineers
- AWS: Hiệp hội hàn Hoa Kỳ/ American Welding Society
- AS: Tiêu chuẩn Úc/ Australian standard
- (x): Phép thử có thực hiện tại hiện trường/ On-site tests

Trường hợp Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Phateco cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Phateco phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for the Phateco Technical Services Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.

